



táng yī

糖衣

noun · sugar coating

Example Sentences

Zhè zhǒng yào piàn wài miàn yǒu yī céng táng yī
这种药片外面有一层糖衣。

This kind of pill has a sugar coating on the outside.

Tā de tián yán mì yǔ bù guò shì táng yī pào dàn
他的甜言蜜语不过是糖衣炮弹。

His sweet talk is nothing but a sugar-coated bullet.

Trace each character, then write the word on your own.

糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖			
衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣		